

PHỤ LỤC XXIX. DỰ ÁN, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ XẢ BỤI, KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP RA MÔI TRƯỜNG PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ				
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phế nguyên liệu)	Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, NO _x , SO ₂ , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Máy thiêu kết	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x		
		Lò chuyển thổi ôxy (BOF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị đúc	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
		Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
2	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn,	Thiết bị tái sinh xúc tác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý SO ₂ , thu hồi lưu huỳnh	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂		
		Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị sản xuất axit sulfuric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂		
		Thiết bị sản xuất axit phosphoric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF		
		Thiết bị sản xuất hợp chất flo	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF		
		Thiết bị sản xuất axit clohidric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HCl		
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		

	sang chiết)	Thiết bị sản xuất phân đạm	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃		
		Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃		
		Sản xuất, thu hồi axit nitric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, NOx		
3	Lọc, hóa dầu	Thiết bị gia nhiệt	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , NOx và SO ₂ khi sử dụng dầu	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý khí đuôi	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂		
		Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, CO		
4	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 2.000 kg/ giờ trở lên	Tổng công suất các lò đốt từ 500 kg/giờ đến dưới 2.000 kg/giờ
		Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 5.000 kg/ giờ trở lên	Tổng công suất các lò đốt từ 3.000 kg/giờ đến dưới 5.000 kg/giờ
		Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NOx, HCl		
		Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị tạo hạt nhựa	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Benzen, Sylen, Etylen oxyt Propylen oxyt (theo nhựa phế liệu)		
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, CO		
		Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, HCl, CO	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 500 kg/giờ

				1.000 kg/giờ trở lên	đến dưới 1.000 kg/giờ
5	Sản xuất than cốc; sản xuất khí than	Thiết bị luyện cốc (công nghệ có thu hồi sản phẩm phụ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, SO ₂ , NOx	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị luyện cốc (công nghệ không thu hồi sản phẩm phụ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, CO		
		Thiết bị đập cốc khô (CDQ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
		Thiết bị khí hóa than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂ , NOx, CO		
6	Nhiệt điện	Thiết bị đốt (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, CO	Tổng công suất phát điện từ 50 MW trở lên	Tổng công suất phát điện dưới 50 MW
7	Sản xuất xi măng	Lò nung	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NOx, CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
8	Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NOx, CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
II	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường chỉ phải thực hiện quan trắc định kỳ				
9	Dự án, cơ sở không thuộc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Lò, thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt; lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá và các Ống khói, ống thải bụi, khí thải công nghiệp khác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và các thông số ô nhiễm đặc trưng được quy định trong giấy phép môi trường.		Từ 50.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp)

